Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3004.90.41

Mã HS	3004.90.41
Mô tả hàng hóa	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ / - Loại khác: / - - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics): / - - - Chứa procain hydroclorua
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 04:14:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/30049041/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4626
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4626
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4626
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4548
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4509
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4509
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4509
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4509
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4509
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4509
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4547
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4547
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4547
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4547

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4547
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4547
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4551
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4551
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4551
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4551
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4551
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4551
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4551
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4515
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4511
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4511
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4511
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4511
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4511
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4511
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4511
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4511
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4511
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4511
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4511
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4511
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4558
VCFTA	2023	2023	5	VC!E4558
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4558
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4558

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4558
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4558
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4555
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4555
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4555
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4555
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4555
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4555
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4563
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4563
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4563
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4563
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4563
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4563
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D4534
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E4534
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F4534
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G4534
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H4534
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4534
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D4536
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E4536
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F4536
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G4536
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H4536
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4536

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4534
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4534
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4534
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4534
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4534
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4534
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4534
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D4555
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E4555
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F4555
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G4555
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H4555
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I4555
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D4555
RCEP B	2023	2023	4	B!E4555
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F4555
RCEP B	2025	2025	3	B!G4555
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H4555
RCEP B	2027	2027	2	B!I4555
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D4555
RCEP C	2023	2023	4	C!E4555
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F4555
RCEP C	2025	2025	3	C!G4555
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H4555
RCEP C	2027	2027	2	C!I4555
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D4555

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E4555
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F4555
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G4555
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H4555
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I4555
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D4558
RCEP E	2023	2023	4	E!E4558
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F4558
RCEP E	2025	2025	3	E!G4558
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H4558
RCEP E	2027	2027	2	E!I4558
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D4555
RCEP F	2023	2023	4	F!E4555
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F4555
RCEP F	2025	2025	3	F!G4555
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H4555
RCEP F	2027	2027	2	F!I4555
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F4197
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G4197
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H4197
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I4197

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thuốc chỉ chứa 01 thành phần dược chất XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM8)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3004.90 có 28 dòng thuế; dòng 3004.90.41 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chứa procain hydroclorua.	3004.90.10 Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim; 3004.90.20 Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm (SEN); 3004.90.30 Thuốc sát trùng (Antiseptics); 3004.90.49 Loại khác; 3004.90.51 Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống (*); 3004.90.53 Chứa diclofenac, dạng uống (*)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3004.90.41. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3004.90.41 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4626), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thuốc chỉ chứa 01 thành phần dược chất XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM8)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.